

Bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng

Trần Thị Xuân¹

¹ Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: tranxuan.gass@gmail.com

Nhận ngày 12 tháng 10 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 11 năm 2020.

Tóm tắt: Bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch nông thôn đã được cụ thể hóa trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Vùng đồng bằng sông Hồng đã vận dụng linh hoạt, triển khai trên địa bàn, nhưng cho đến nay vẫn còn nhiều tồn tại, thách thức trong quá trình thực hiện bảo đảm các nội dung quyền tiếp cận nước sạch, nhất là tính bền vững. Để bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch nông thôn hiệu quả đòi hỏi phải có chiến lược phát triển tiếp cận mang tính tổng thể với các giải pháp đồng bộ, có tính đến đặc thù lãnh thổ theo nguyên tắc huy động năng lực tổng hợp của toàn xã hội đẩy nhanh tốc độ thực hiện mục tiêu đã đề ra về bảo đảm khả năng tiếp cận, tính bền vững và tính công bằng trong tiếp cận nước sạch nông thôn.

Từ khóa: Đồng bằng sông Hồng, nông thôn, quyền tiếp cận nước sạch.

Phân loại ngành: Luật học

Abstract: The securing of the right of access to rural clean water has been concretised in Vietnam's legal system. Though it has been applied in a flexible manner in the Red River Delta, there are still many challenges and things to be improved in the process, especially regarding sustainability. The effective securing of the right requires a holistic development strategy and synchronous solutions, taking into account the territorial characteristics in line with the principle of mobilising the concerted capacity of the entire society, accelerating the realisation of the set goals in terms of ensuring the accessibility, sustainability and equity.

Keywords: Red River Delta, rural, right of access to clean water.

Subject classification: Jurisprudence

1. Mở đầu

Quyền tiếp cận nước sạch (QTCNS) là một trong những quyền cơ bản nhằm bảo đảm sự

tồn tại của con người, được cộng đồng quốc tế công nhận và được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam năm 2013. Bảo đảm QTCNS nông thôn là bảo đảm các giá trị

cốt lõi của quyền; tức bảo đảm các nội dung của quyền (gồm: khả năng tiếp cận, chất lượng, số lượng, tính bền vững, tính công bằng của các yếu tố về nguồn nước) thông qua các phương thức bảo đảm phù hợp. QTCNS được bảo đảm thông qua cơ chế với thể chế và thiết chế tổ chức thực hiện phù hợp, gắn liền với các hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến ngành nước, môi trường, được cụ thể hóa trong các chương trình mục tiêu quốc gia, triển khai đồng bộ, thống nhất trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Trên cơ sở, hệ thống pháp luật quy định về bảo đảm các nội dung về QTCNS nông thôn, các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) đã vận dụng linh hoạt trong thực thi quyền, vừa đảm bảo tính hệ thống vừa mang tính đặc thù riêng. Cho đến nay, ĐBSH là một trong những vùng bảo đảm quyền hiệu quả thông qua các số liệu về tỷ lệ người dân được tiếp cận với nguồn nước an toàn, nước đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cả về chất lượng, số lượng cao nhất cả nước. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nước cấp sơ cấp đang ngày càng suy thoái, ô nhiễm, nhiều dự án tiếp cận nước sạch chưa bền vững, đặc biệt, tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch còn thấp, chênh lệch giữa các vùng thể hiện khá rõ. Do đó, với mục tiêu 100% dân số được sử dụng nước sạch thì việc bảo đảm an toàn nguồn nước theo tiếp cận quyền giữ vai trò quan trọng thông qua các giải pháp phù hợp với nguồn lực lãnh thổ.

Góp phần có cái nhìn tổng quát về các vấn đề nêu trên nhằm hỗ trợ và đề xuất các giải pháp bảo đảm QTCNS cho dân cư nông thôn, bài viết tập trung phân tích thực trạng bảo đảm QTCNS nông thôn và giải pháp bảo đảm QTCNS phù hợp ở vùng ĐBSH.

2. Thực trạng bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng

2.1. Về phương thức bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch

Bảo đảm thực hiện các nội dung về QTCNS theo cơ sở pháp lý, bao gồm: (i) Khả năng tiếp cận nguồn nước dễ dàng; tỷ lệ dân cư được tiếp cận với nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung cao nhất cả nước, bảo đảm nguồn cấp đến vòi nước của hộ gia đình hoặc trong khoảng cách an toàn về thể chất; giá cả hợp lý, phù hợp với mọi đối tượng sử dụng theo nguyên tắc thị trường, người sử dụng nhiều sẽ phải chịu giá cao. Những đối tượng yếu thế được hỗ trợ, trợ giá, bảo đảm mức sinh hoạt tối thiểu, thông thường $\leq 5m^3$ đầu tiên [7], [9]; tất cả mọi người dân đều được tiếp cận nước sạch theo nguyên tắc không ai bị bỏ lại phía sau. Được quyền tiếp cận thông tin liên quan đến nguồn nước, đơn vị cấp nước, chất lượng nước theo đúng qui định đã được pháp luật thông qua [11]. (ii) Chất lượng nước cấp cho các hộ gia đình cho mục đích sinh hoạt đều bảo đảm đúng tiêu chuẩn qui định của Bộ Y tế. Bộ Y tế đã qui định chặt chẽ, khoa học, chi tiết về mức độ kiểm định, số lần kiểm định, thời gian kiểm định, các chỉ tiêu bảo đảm không gây hại cho sức khỏe của con người [5], [8]. (iii) Số lượng nước bảo đảm tính liên tục, an toàn và bảo đảm cấp tối thiểu 60 lít/người/ngày. (iv) Tính bền vững được qui định, hướng dẫn cụ thể trong các văn bản của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính nhằm bảo đảm tính bền vững về: nguồn nước (khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích); công trình, công nghệ (các qui định về

vận hành, bảo dưỡng, chất lượng cấp nước, công nghệ đều được qui định cụ thể, phù hợp với điều kiện, tính chất của từng địa phương) [5], [6]; cộng đồng có quyền được tham gia vào qui trình cấp nước [11]; kinh tế tài chính: đa dạng các hình thức đầu tư, vận hành, quản lý công trình cấp nước theo bối cảnh địa phương; ưu tiên thực hiện xã hội hóa, đầu tư hợp tác công tư, với việc lựa chọn phương thức quản lý, vận hành phù hợp, bảo đảm tính đồng thuận trong cộng đồng. (v) Tính công bằng: tất cả dân cư đều có khả năng tiếp cận với nguồn nước sạch, không bị phân biệt đối xử. Các hành vi vi phạm về tiếp cận nguồn nước đều bị xử phạt theo các mức độ khác nhau.

2.2. Kết quả vận dụng cơ sở pháp lý và thiết chế tổ chức thực hiện bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch nông thôn

- Vận dụng cơ sở pháp lý: các địa phương vùng ĐBSH đã vận dụng cơ sở pháp lý của Nhà nước, đồng thời, ban hành các văn bản quy phạm có liên quan phù hợp với điều kiện, bối cảnh và nguồn lực của địa phương, bảo đảm nguyên tắc “không bỏ sót ai” trong tiếp cận nước sạch theo từng giai đoạn cụ thể. Trong giai đoạn 2016-2020, công tác bảo đảm cấp nước sạch được lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tiêu chí 17.1. Chẳng hạn, nhằm thực hiện công tác nước sạch nông thôn trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, thành phố Hải Phòng đã ban hành, triển khai thực hiện theo các văn bản chỉ đạo, điều hành, như: Nghị quyết số 151/2016/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua

kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020; Thông báo số 11/TB-TU ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Ban Thường vụ Thành ủy trong đó có chỉ đạo “dùng hỗ trợ kinh phí xây dựng các nhà máy nước mini; kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguồn nước; hỗ trợ lãi suất vốn đầu tư các dự án cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn”; Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2018 của UBND thành phố về việc Phê duyệt cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Theo đó, thành phố Hải Phòng đặt mục tiêu đến năm 2020 đạt 100% dân cư nông thôn được cung cấp nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT, trong đó 75% dân cư nông thôn được cung cấp nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT; phấn đấu đến năm 2025 đạt trên 90% dân cư nông thôn được cung cấp nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y tế.

- Thiết chế tổ chức thực hiện bảo đảm QTCNS thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn chung của Nhà nước. Cụ thể: các địa phương thành lập Ban chỉ đạo/Ban điều hành Chương trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn địa phương với đại diện Lãnh đạo UBND, các sở, ngành có liên quan; có nhiệm vụ giúp Chủ tịch UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tổng thể, kế hoạch theo từng giai đoạn, kế hoạch năm và chỉ đạo, tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án để triển khai thực hiện các mục tiêu cấp nước sạch cho khu vực nông thôn. Tổ chức công bố kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn làm cơ sở để ngành, địa phương làm căn cứ xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện

Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trong những năm tiếp theo. Văn phòng thường trực Ban Điều hành do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm trách giúp việc Ban Điều hành. UBND cấp huyện, xã thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn ranh giới hành chính của mình theo các yêu cầu, nhiệm vụ được Ban chỉ đạo/Ban điều hành giao.

2.3. Kết quả thực hiện bảo đảm các nội dung quyền tiếp cận nước sạch

Trên cơ sở triển khai cơ chế bảo đảm QTCNS cho dân cư nông thôn của Nhà nước, các địa phương vùng ĐBSH đã xây dựng kế hoạch thực thi phù hợp với mục tiêu: tăng cường khả năng tiếp cận bền vững và sử dụng hiệu quả dịch vụ cấp nước và vệ sinh ở khu vực nông thôn thông qua hỗ trợ và đẩy mạnh Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn các tỉnh ĐBSH giai đoạn 2013-2017, thí điểm phương thức tiếp cận dựa trên kết quả thực hiện.

Kết quả triển khai đã góp phần cải thiện cấp nước an toàn theo Thông tư số 08/2012/TT-BXD của Bộ xây dựng, ngày 21 tháng 11 năm 2012, đó là bảo đảm cung cấp nước ổn định, duy trì đủ áp lực, liên tục, đủ lượng nước, bảo đảm chất lượng nước theo quy chuẩn quy định; bảo đảm cấp nước an toàn là những hoạt động nhằm giảm thiểu, loại bỏ, phòng ngừa các nguy cơ, rủi ro gây mất an toàn cấp nước từ nguồn nước qua các công đoạn thu nước, xử lý, dự trữ và phân phối đến khách hàng sử dụng nước. Các tỉnh trong phạm vi dự án đã có những báo cáo đáng khích lệ,

như: tăng tỷ lệ đầu nổi sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung và số người hưởng lợi từ công trình cấp nước tập trung bền vững; đồng thời đã nâng cao năng lực quản lý Chương trình: đào tạo và xây dựng năng lực cho ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn, năng lực giám sát và đánh giá, quản lý chất lượng nước, lập kế hoạch và tăng tính bền vững của các công trình cấp nước. Hưởng dụng nguồn vốn vay từ Ngân hàng thế giới, số người được hưởng lợi từ các công trình cấp nước bền vững của thành phố Hà Nội là 151.310 người đạt 114,41% kế hoạch giao trong giai đoạn 2013-2018 [9].

Các địa phương đã áp dụng và tuân thủ tất cả các biện pháp cả về mặt pháp lý, kinh tế và kỹ thuật để đạt được mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia trên cơ sở nỗ lực tranh thủ các nguồn lực để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và nhận thức của các bên có liên quan, qua đó hoàn thành được hạng mục quan trọng của dự án, nâng tỷ lệ người dân tiếp cận nước an toàn, nước sạch ngày một tăng. Ngoài ra, một số địa phương đã tiếp cận các mô hình phát triển mang tính đột phá, vận dụng phù hợp Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg về chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn; qua đó hoàn thành mục tiêu cấp nước cho 100% hộ dân cư nông thôn trước thời hạn, điển hình như tỉnh Thái Bình.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng liên quan đến bảo đảm các nội dung của QTCNS cho người dân khu vực nông thôn, nhưng các địa phương vùng ĐBSH vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức, như: (i) Tình trạng thiếu các

quyền chính thức đối với tài nguyên nước đang là lỗ hổng trong thể chế, gây khó khăn không nhỏ trong việc quản lý phân bổ nguồn nước bền vững theo cách tiếp cận quyền. Mặc dù Luật Tài nguyên nước đã tạo ra một khung pháp lý cho vấn đề này, nhưng chưa có giới hạn về lượng nước được khai thác và các quyền đối với nước chưa được xác định. Hiện nay, hệ thống các quyền đối với nước mới chỉ gồm các quyền được cảm nhận, thay vì được quy định rõ và chưa có nguyên tắc chung; các cơ chế chính sách còn nhiều bất cập và chưa đủ mạnh để thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế, bao gồm khu vực tư nhân. Mô hình xã hội hóa đầu tư là một giải pháp hiệu quả nhằm khắc phục tình trạng thiếu vốn đầu tư xây dựng; tuy nhiên, các địa phương còn lúng túng, chưa hiệu quả, thiếu các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện, chưa thu hút được nhiều nguồn lực xã hội tham gia vào chương trình; chỉ có Hà Nội, Thái Bình thực hiện tốt công tác hỗ trợ và thu hút doanh nghiệp tham gia vào phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn thông qua cơ chế, chính sách ưu đãi.

Các nhà đầu tư khi tiến hành khảo sát vùng phục vụ nước sạch nông thôn đã gặp nhiều khó khăn do quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch, trong đó quy định: “Một đơn vị cấp nước có thể có một hoặc nhiều vùng phục vụ cấp nước khác nhau, mỗi vùng phục vụ cấp nước chỉ do một đơn vị cấp nước thực hiện dịch vụ cấp nước”. Do đó, các nhà đầu tư mới rất khó tiếp cận các thị trường đã có nhà đầu tư cũ, chỉ huy động được một số doanh nghiệp tham gia góp vốn đầu tư xây dựng quản lý vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn tại

các vùng dân cư tập trung, có điều kiện kinh tế khó khăn; các doanh nghiệp không tích cực đầu tư vào những khu vực này; (ii) Năng lực quản lý điều hành ở các cấp, đặc biệt ở địa phương còn hạn chế làm giảm hiệu lực và hiệu quả các chính sách của Chính phủ, những cơ quan tổ chức được thành lập để cung cấp dịch vụ nước chưa có khả năng tự hoạch toán; hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn còn chưa được quan tâm đúng mức; chất lượng xây dựng và tính đồng bộ của các công trình cấp nước còn chưa cao, chưa bảo đảm đủ nguồn lực để duy tu, bảo dưỡng các hệ thống cấp nước trong quá trình khai thác, vận hành; việc xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu và các rủi ro trong tương lai còn chưa được quan tâm lồng ghép vào lĩnh vực nước và vệ sinh [1], [2]; (iii) Người dân chưa hiểu biết đầy đủ về các quy định của pháp luật để thực hiện quyền của mình một cách đầy đủ và hiệu quả; (iv) Việc kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định của pháp luật còn lỏng lẻo, dẫn đến tình trạng có những vi phạm chưa được phát hiện và xử lý kịp thời; (v) Thiếu các tiềm lực về tài chính để thực thi các chương trình mục tiêu quốc gia nên nhiều công trình đầu tư hoạt động chưa hiệu quả do lắp đặt các thiết bị không đồng bộ...

3. Giải pháp bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng

3.1. Hoàn thiện pháp lý về bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch

Về mặt pháp lý, các chính sách liên quan đến tiếp cận nguồn nước sạch được ban hành

cùng với các chính sách bảo vệ, phát triển tài nguyên và môi trường nói chung. Tuy nhiên, các cơ chế chính sách này còn thiếu đồng bộ, thiếu tính khả thi do chưa quy định rõ ràng về giới hạn lượng nước được khai thác và các quyền trong tiếp cận; không cân đối các nguồn lực bảo đảm tổ chức thực hiện. Một số chính sách chưa được thực hiện triệt để như việc lồng ghép và quy chế xử lý mối quan hệ giữa Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước với các luật có liên quan khác trong quá trình thực thi đã dẫn tới sự chồng lấn, mâu thuẫn và khó khăn trong áp dụng.

Theo đó, để khuyến khích các tổ chức và cá nhân khai thác tiềm năng và ưu thế của mỗi vùng cần phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về tài nguyên nước sao cho phù hợp với các quy định pháp luật tại các ngành luật khác có liên quan. Các quy định pháp lý, các chính sách và các chiến lược hiện có cần được xem xét lại để bảo đảm rằng chúng phù hợp với các nghĩa vụ và quyền lợi phát sinh từ quyền sử dụng nước cả ở cấp độ quốc gia và cả ở cấp độ người dân.

Thứ nhất, bảo đảm khả năng tiếp cận.

- Cần phải vận dụng và thực hiện đúng đắn Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và các bộ luật khác liên quan nhằm hạn chế những khó khăn trong việc quản lý phân bổ nguồn nước bền vững theo cách tiếp cận quyền; Thúc đẩy chủ trương xã hội hóa công tác tiếp cận nước sạch, như nguồn bổ trợ và hỗ trợ cho pháp luật nhằm quản lý bảo vệ nguồn nước hữu hiệu và tạo ra khung pháp lý cho thực hiện vấn đề này; kết hợp với cơ chế minh bạch thông tin liên quan đến đơn vị cấp nước, nguồn nước,

chất lượng nước và khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; đảm bảo tính công bằng trong khai thác, sử dụng nước giữa các vùng, địa phương [4].

- Hoàn thiện, bổ sung các văn bản hướng dẫn quy định cụ thể đối với công tác điều tra, thống kê và đánh giá chất lượng nguồn nước thông qua hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguồn nước cấp, nước an toàn, nước sạch.

- Bổ sung lồng ghép nguyên tắc tiếp cận quyền con người trong các văn bản pháp luật có liên quan, qua đó sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm của Nhà nước thực hiện được đồng thời các chức năng *bảo vệ* và *bảo đảm* các quyền con người; đặt quan điểm lấy con người, tức người sử dụng nước, làm trung tâm trong chuỗi giá trị sản phẩm nước.

Thứ hai, bảo đảm tính bền vững và tính công bằng.

- Xây dựng khung pháp lý xử phạt các hành vi xâm hại tài nguyên nước phù hợp, bảo đảm tính hiệu lực, tính nghiêm minh trong duy trì nguồn nước cấp cho các nhu cầu của người dân không bị gián đoạn. Triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nhằm đối phó với các sự cố bất thường và các nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích liên kết vùng/ địa phương trong khai thác tiềm năng và ưu thế của mỗi vùng trên cơ sở tạo hành lang pháp lý thiết lập tài nguyên và môi trường quốc gia ổn định. Chính sách về chia sẻ/ phân bổ tài nguyên, chính sách về giải quyết xung đột giữa các địa phương/vùng trong liên kết sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường cần được thống nhất, đảm bảo tính tiếp cận hệ thống và tổng hợp trên quy mô toàn quốc, với bộ công cụ kinh tế hợp lý [3].

- Xây dựng thể chế điều hành quản lý theo cơ chế thị trường nhằm tạo điều kiện huy động sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào phát triển dịch vụ cấp nước. Đặc biệt, cần khung ưu đãi phù hợp với mục tiêu chính sách và tài chính có thể dẫn đến những thay đổi hành vi. Các chính sách về doanh thu trong ngành nước có thể được thiết kế để bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và làm tăng giá trị sử dụng, tạo ra các nguồn lực tài chính.

3.2. Nâng cao hiệu quả thực hiện về bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn

Để bảo đảm tính hiệu quả trong triển khai các hoạt động liên quan đến bảo đảm QTCNS nông thôn, cần thiết phải:

- Có cơ quan đủ mạnh trong điều phối, hợp tác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường ở các địa phương. Một trong những giải pháp cần được xem xét, đó là việc kiện toàn mô hình tổ chức và hoạt động của các Ban chỉ đạo, tăng quyền hạn, tính trách nhiệm của các ủy viên. Thành lập cơ quan quản lý nhà nước chuyên trách về an ninh nước các cấp. Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước trong thực thi chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến cấp nước nông thôn; tăng cường trách nhiệm giải trình, mức độ minh bạch để người dân có thể tiếp cận các số liệu về hiệu quả hoạt động.

- Có các quy hoạch tài nguyên dài hạn dựa trên quan điểm tiếp cận tổng hợp, tránh điều chỉnh quy hoạch thường xuyên, không có tính dài hạn và mang tính địa phương, vùng, miền như hiện nay. Cần có cơ chế giám sát, kiểm tra tiến trình thực thi để bảo đảm tính hiệu quả của các quy hoạch.

- Có sự phân cấp tổng hợp, kể cả nguồn lực, mục tiêu, nhiệm vụ; tránh tình trạng cơ chế phân cấp như hiện hành, nguồn lực thực hiện được phân cấp giao cho địa phương thực hiện. Trong khi đó, về mục tiêu, nhiệm vụ lại được giao cho cơ quan quản lý chương trình chịu trách nhiệm quản lý và cơ chế bảo đảm giữa nguồn lực - mục tiêu không rõ dẫn đến hạn chế là: (i) cơ quan thực hiện chương trình trong quá trình phân bổ vốn không bảo đảm theo mục tiêu hướng dẫn; (ii) Bộ quản lý Chương trình có xu hướng can thiệp, phân bổ chi tiết làm cho địa phương thiếu đi sự linh hoạt, chủ động [1].

- Đối với các đơn vị cấp nước cần tăng quyền sở hữu và tham gia của người dân trong quản lý hệ thống nước (thu phí cấp nước theo hướng đảm bảo chi trả ít nhất cho chi phí vận hành, bảo dưỡng); tăng cường các đơn vị cấp nước tư nhân, các đối tác công tư. Tăng cường kiểm tra, giám sát các đơn vị được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 nhằm đảm bảo được các nguyên tắc thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm, tạo điều kiện và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho mọi cơ quan, tổ chức tham gia quản lý, sử dụng, khai thác công trình; đơn vị quản lý có trách nhiệm đảm bảo duy trì công trình hoạt động bền vững, có hiệu quả, thực hiện báo cáo, hạch toán đầy đủ; mọi hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng, khai thác công trình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

3.3. Tạo lập các điều kiện bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch nông thôn

Thứ nhất, giải quyết vấn đề thiếu vốn phát triển và kinh doanh nước sạch.

- Cần xây dựng cơ chế bảo đảm tính bình đẳng và công bằng trong tiếp cận vốn, tài chính cho tất cả các thành phần kinh tế; bảo đảm vay theo chu kỳ nguồn nước.

- Về hỗ trợ đầu tư từ ngân sách: cần có cơ chế hỗ trợ từ giai đoạn đầu của dự án thay vì phương thức hỗ trợ sau khi công trình hoàn thành và đi vào sử dụng. Bảo đảm tính cạnh tranh trong kinh doanh nước sạch nông thôn, ưu tiên các hệ thống quy mô lớn, bền vững, công nghệ hiện đại, chất lượng nước tốt, giá thành hợp lý. Vận dụng hợp lý Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Cần nghiên cứu ban hành khung giá nước đối với hệ thống cấp nước tập trung nhằm bảo đảm cho các đơn vị cấp nước tự chủ về tài chính, đồng thời bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp dịch vụ nước, bởi sẽ góp phần giảm ngân sách nhà nước; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, thúc đẩy hiệu quả đầu tư; mở rộng quy mô hợp tác công tư trên tất cả các lĩnh vực của ngành nước.

Thứ hai, bảo vệ chất lượng nguồn nước đầu vào.

- Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Tập trung xử lý những vi phạm pháp luật về

khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả thải vào nguồn nước.

- Thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, đặc biệt là các nguồn nước cung cấp chủ yếu cho các nhà máy nước sạch nông thôn. Lập hành lang bảo vệ nguồn nước, xây dựng các phương án bảo vệ, cải tạo chất lượng nguồn nước khai thác đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm cấp nước an toàn.

- Xây dựng các trạm quan trắc cố định, quan trắc định kì, thường xuyên thông báo các thông tin, dữ liệu chính về chất lượng các nguồn nước trên địa bàn thành phố.

- Rà soát, quy định, phân công, phân cấp cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể đối với từng đơn vị trong việc quản lý nguồn nước ngọt.

Thứ ba, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ ứng dụng trong hoạt động cấp nước sinh hoạt. Đa dạng hóa các loại hình công nghệ cấp nước; khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước bằng các công nghệ phù hợp; nâng cao chất lượng công trình và chất lượng nước, giảm thất thoát nước, hỗ trợ kiểm tra, giám sát nguồn nước.

- Khuyến khích, hỗ trợ ứng dụng phát triển các giải pháp công nghệ hiện đại, tiết kiệm nước, tiết kiệm năng lượng trong lĩnh vực cấp nước nông thôn.

Thứ tư, đẩy mạnh áp dụng các mô hình quản lý hợp lý.

Để công trình hoạt động ổn định và bền vững đòi hỏi phải có mô hình quản lý phù hợp với các yêu cầu về kinh tế xã hội, kỹ thuật – công nghệ và môi trường pháp lý thuận lợi cho việc hoạt động và phát triển bền vững công trình. Một xu thế mới trên

thế giới trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn là xã hội hóa trong xây dựng, thị trường hóa trong cung ứng dịch vụ, áp dụng mô hình công tư kết hợp trong quản lý và đẩy mạnh tham gia của tư nhân nhằm thoát khỏi “vòng luẩn quẩn” trong quản lý vận hành hệ thống.

3.4. Bảo đảm tính cộng đồng và tính công bằng trong tiếp cận nước sạch

- Tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân và các cơ quan quản lý, đơn vị cấp nước trong khai thác, sử dụng nước sạch nông thôn với mô hình, nội dung tuyên truyền đa dạng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, công thông tin điện tử địa phương, hệ thống thông tin cơ sở, các hình thức cổ động trực quan, xuất tài liệu.... qua đó, tạo sự đồng thuận, nâng cao ý thức tham gia sử dụng nước sinh hoạt, phối hợp với các cơ quan đoàn thể, đơn vị nhằm lồng ghép hiệu quả công tác vận động người dân sử dụng nước sạch, góp phần thực hiện tốt các kế hoạch của từng địa phương.

- Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ cán bộ trực tiếp quản lý lĩnh vực cấp nước trong việc tổ chức quản lý thực hiện cấp nước an toàn, kiểm soát chất lượng nước, thực hiện thỏa thuận dịch vụ cấp nước; qua đó, giúp các đơn vị cấp nước, đơn vị quản lý tham gia tốt, hiệu quả hơn trong vận hành hệ thống cấp nước nông thôn.

- Đảm bảo đối tượng yếu thế, gồm: người nghèo, gia đình chính sách, được hưởng giá nước với cơ chế trợ giá hợp lý, phương thức tiếp cận đầu nối với các hình thức linh hoạt

để đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận nước sạch ở mức tối thiểu; qua đó, thực hiện được mô hình an sinh xã hội về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền cơ bản của người dân, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của đất nước, tiếp cận dần với chuẩn mực quốc tế. Đảm bảo an sinh xã hội cho đối tượng yếu thế được xác định là một bộ phận quan trọng của chính sách xã hội, điều kiện để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường, góp phần bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

4. Kết luận

Bảo đảm QTCNS luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng của bộ máy chính trị Việt Nam; được lồng ghép thực thi trong các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm từng bước bảo đảm các mục tiêu về khả năng tiếp cận của mọi người dân đối với nước đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, số lượng nước tối thiểu, tiệm cận dần với các cam kết quốc tế về quyền tiếp cận nước. Các địa phương vùng ĐBSH được xem là vùng lãnh thổ có nhiều điều kiện thuận lợi về tiềm lực kinh tế xã hội và nguồn nước cấp; tuy nhiên, trong quá trình triển khai các phương thức bảo đảm quyền vẫn còn những tồn tại, khó khăn; do đó, việc bảo đảm quyền luôn được đặt ra trong giai đoạn hiện nay, sao cho vừa đạt được mục tiêu đề ra vừa đáp ứng được nhu cầu của người dân trong bối cảnh cụ thể. Điều đó đòi hỏi vùng ĐBSH phải xây dựng

và thực hiện chiến lược phát triển tiếp cận tổng thể với những giải pháp mang tính đồng bộ, thống nhất.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ (2015), *Báo cáo số 507/BC-CP về đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
- [2] Đào Minh Hương (2012), *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ: Một số vấn đề môi trường cơ bản trong phát triển con người Việt Nam 2011-2020*, Hà Nội.
- [3] Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê 2018*, Nxb Thống kê.
- [4] Sara, T. Katz (1997), *Making Rural Water Supply Sustainable: Report on the Impact of Project Rules, UNDP-WB Water and Sanitation Programme*, Washington DC.
- [5] <https://hoatieu.vn/thong-tu-50-2015-tt-byt-quy-dinh-kiem-tra-ve-sinh-chat-luong-nuoc-an-uong-nuoc-sinh-hoat-110215>, truy cập ngày 14/10/2020.
- [6] <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/Quyết-dinh-590-QĐ-BXD-2014-dinh-muc-du-toan-san-xuat-nuoc-sach-quan-ly-van-hanh-mang-cap-nuoc-242363.aspx>, truy cập ngày 14/10/2020.
- [7] <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/Thông-tu-lien-tich-75-2012-TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT-huong-dan-nguyen-tac-phuong-phap-142188.aspx>, truy cập ngày 12/10/2020.
- [8] <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Thông-tu-24-2016-TT-BTNMT-xac-dinh-cong-bo-vung-bao-ho-ve-sinh-khu-vuc-lay-nuoc-sinh-hoat-322271.aspx>, truy cập ngày 14/10/2020.
- [9] <http://sonnptnt.hanoi.gov.vn/van-ban-cap-so/69/SNNKHTC>, truy cập ngày 14/10/2020.
- [10] <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/10/nien-giam-thong-ke-2017-2/>, truy cập ngày 14/10/2020.
- [11] <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Nghị-dinh-117-2007-ND-CP-san-xuat-cung-cap-tieu-thu-nuoc-sach-53651.aspx>, truy cập ngày 14/10/2020.